

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CP  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 454/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 08 - 9 - 2020

*“V/v tranh chấp ly hôn; tài sản  
chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Sơn Hùng;

Ông Phạm Văn Trung.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thái Trân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 479/2019/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Huỳnh Bạch L1, sinh năm 1996. (xin vắng mặt)

Trú tại: ấp TBH, xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh ĐT.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Bùi Trần Phú Thư, sinh năm 1976 là luật sư của Văn phòng luật sư Phú Thư thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Trú tại ấp Mỹ Lương, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Huỳnh Thị Thúy L2, sinh năm 1996. (Có mặt).

Trú tại: ấp Bình Y, xã Bình Th, huyện CP, tỉnh An Giang.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/7/5/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Huỳnh Bạch L1 trình bày: Anh L1 và vợ là chị L2 chung sống năm 2018 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh ĐT. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, dần về sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống hay cãi vã nhau, vào tháng 5/2019 khi vợ chồng làm thuê tại Bình Dương vợ chồng cãi nhau, chị L2 đã tự ý lấy xe bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Gia đình, vợ chồng đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng không còn nên anh L1 xin ly hôn với chị L2. Về con chung: Anh L1 và chị L2 chung sống không có con chung.

Về tài sản chung: Anh L1 và chị L2 chung sống có mua được được 01 chiếc xe hiệu Vespa Sprint ABS, biển số 66B1 – 55034 do chị L2 đứng tên, khi mua giá xe tại hãng là 79.200.000đ, làm biển số, đóng thuế luôn tổng cộng là 82.500.000đ xe mua năm 2019, ước tính giá trị hiện tại còn 70.000.000đ, yêu cầu chia theo pháp luật xin nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị xe.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn Huỳnh Thị Thúy L2 tại bản tự khai đề ngày 06/11/2019 trình bày: Thống nhất với phần trình bày của anh L1 về thời gian chung sống, ly thân, đồng ý ly hôn. Con chung: Vợ chồng chung sống không có con chung.

Về tài sản chung: gồm 02 lượng vàng 24kra và 01 lượng vàng 18 kra; tiền lương của vợ chồng làm được tổng cộng 124.000.000đ, trong đó mua xe hết 80.000.000đ, còn lại 44.000.000đ do cha chồng quản lý; ngoài ra tài sản chung còn 0,5 chỉ vàng 24kra và 02 chỉ vàng 18kra do không có tiền tiêu xài nên chồng đã bán để vợ chồng tiêu xài.

Về nợ chung: không có.

Ngày 14/02/2020, Tòa án nhân dân huyện CP đã ra thông báo cho chị L2 thực hiện làm thủ tục yêu cầu phản tố đối với tài sản trên.

Ngày 10/3/2020 chị L2 nộp cho Tòa án đơn yêu cầu phản tố có nội dung “vợ chồng tôi không có tài sản chung, chiếc mô tô là phương tiện cá nhân của tôi do tôi làm công dành dụm mua được nên tôi toàn quyền quyết định”.

Ngày 18/5/2020, Tòa án tiến hành đối chất, hòa giải giữa các đương sự, nhưng chị L2 vắng mặt không có lý do. Tòa án ghi nhận ý kiến của anh L1 trình bày tại biên bản không tiến hành đối chất được: chiếc xe hiệu PIAGGIO loại Vespa Sprint ABS

biển số 66B1 – 550.34 do vợ Huỳnh Thị Thúy L2 đứng tên là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, mua vào tháng 3/2019 khi vợ chồng còn chung sống, khi đi mua do vợ chồng cùng đi mua, khi mua xe giá 79.200.000đ, sau đó đóng thuế trước bạ và biển số là tổng cộng 82.500.000đ. Nguồn tiền dùng để mua xe là do vợ chồng làm thuê dành dụm chơi hụi hốt hụi mua xe này và để vợ đứng tên. Sau khi vợ chồng có mâu thuẫn, ly thân thì vợ bỏ đi cùng với chiếc xe này vợ quản lý đến nay. Anh L1 cho giá trị còn lại của chiếc xe hiện nay là 70.000.000đ, yêu cầu chia theo pháp luật.

Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 11/6/2020, anh L1 có đơn xin vắng mặt, Tòa án ghi nhận ý kiến của chị L2 trình bày: Đối với yêu cầu của anh L1 yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe hiệu PIAGGIO loại Vespa Sprint ABS biển số 66B1 – 550.34 do chị L2 đứng tên là tài sản riêng của tôi, nên chị L2 không đồng ý chia theo yêu cầu của anh L1. Xe này chị L2 mua vào tháng 3/2019 khi vợ chồng còn chung sống. Nguồn tiền để mua chiếc này là tiền của chị L2 đi làm gửi cho cha chồng dành dụm mua chiếc xe này là 82.000.000đ (kể cả thuế và phí làm giấy tờ xe). Khi đi mua xe này do chị L2 và chồng chị, ba mẹ chồng cùng đi mua vì tiền của chị gửi cho ba chồng nên ba chồng theo trả tiền. Xe này sau khi ly thân với chồng chị mang theo và hiện đã bán xe này cho người lạ (không biết tên địa chỉ, bán qua mạng) giá 45.000.000đ, bán cách đây khoảng 03 tháng, hiện tiền bán xe chị đã trang trải cuộc sống và tiêu xài hết không còn. Đối với tờ tường trình ngày 06/11/2019, cho L2 có yêu cầu chia vàng, tiền đã gửi cho ba chồng, nay chị rút lại không yêu cầu nữa do không có chứng cứ chứng minh, không yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, sau khi kết thúc biên bản, Thư ký đã đọc và chị L2 cũng tự đọc lại nhưng không đồng ý ký vào biên bản có sự chứng kiến của lãnh đạo đơn vị.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 10/7/2020, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu định giá tài sản, thống nhất giá trị xe theo chị L2 trình bày là 40.000.000đ, yêu cầu cho anh L1 được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị xe là 20.000.000đ.

Tại phiên tòa, anh L1 và đại diện theo ủy quyền của anh L1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị L2 đồng ý ly hôn, không có con chung. Tài sản chung đồng ý xác định chiếc xe hiệu PIAGGIO loại Vespa Sprint ABS biển số 66B1 – 550.34 là tài sản chung của vợ chồng, đồng ý hoàn lại giá trị  $\frac{1}{2}$  chiếc xe là 20.000.000đ cho anh L1.

Tuy nhiên, hiện không có việc làm nên chưa có tiền hoàn lại cho anh L1, sau này tìm được việc làm sẽ hoàn tiền cho anh L1. Nợ chung không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Huỳnh Thị Thúy L2 có hộ khẩu thường trú tại xã Bình Th, huyện CP, tỉnh An Giang. Anh L1 khởi kiện xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Huỳnh Bạch L1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh L1 và chị L2 chung sống chung sống năm 2018 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh ĐT nên được pháp luật công nhận là vợ chồng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét về nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh L1 và chị L2, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thấy rằng anh L1 và chị L2 chung sống thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, Tòa án đã tạo cơ hội và thời gian cho hai bên tự hàn gắn với nhau nhưng cả hai vẫn không thể tiếp tục chung sống được, cả hai người cùng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng của anh L1 chị L2 không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L1.

[2.2] Về con chung: Anh L1 và chị L2 thống nhất chung sống không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa, chị L2 đồng ý chiếc xe hiệu PIAGGIO loại Vespa Sprint ABS biển số 66B1 – 550.34 là tài sản chung của vợ chồng, có giá trị 40.000.000đ chị L2 đã bán xe và đã tiêu xài cá nhân hết. Chị L2 đồng ý hoàn lại cho anh L1 ½ giá trị xe là 20.000.000đ theo yêu cầu của anh L1. Xét, xe là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đã được anh L1 và chị L2 thống nhất giá trị là 40.000.000đ chị L2 đã bán xe nên chị L2 có nghĩa vụ hoàn cho anh L1 20.000.000đ.

Do hiện không có tiền nên chị L2 yêu cầu khi nào có việc làm có thu nhập sẽ hoàn cho anh L1 số tiền này. Xét, yêu cầu này không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử nên khi bản án có hiệu pháp luật đương sự thương lượng tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện CP.

[2.4] Về án phí: Anh L1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; chị L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9; Điều 38; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 26; Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Anh Huỳnh Bạch L1 được ly hôn với chị Huỳnh Thị Thúy L2.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01 ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh ĐT không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị L2 được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị xe là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chị L2 đang quản lý.

Anh L1 được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị xe là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), chị L2 có nghĩa vụ hoàn cho anh L1 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Nợ chung: Không có.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí:

+ Anh Huỳnh Bạch L1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 1.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005309 ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự huyện CP. Anh L1 được nhận lại 1.000.000đ (Một triệu đồng).

+ Chị Huỳnh Thị Thúy L2 phải chịu 1.000.000đ (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAT An Giang;
- THA huyện CP;
- VKSND huyện CP;
- UBND xã Tân H, h. Thanh B, tỉnh DT ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Ngọc Mỹ**